

Bài báo nghiên cứu**MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ KHÁI NIỆM TỤC NGŨ
VÀ VIỆC PHÂN LOẠI CHÚNG TRONG GIỚI HỌC THUẬT TRUNG QUỐC
VÀ GIỚI HỌC THUẬT VIỆT NAM****Vương Bân***Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Tác giả liên hệ: Vương Bân – Email: 43413637@qq.com**Ngày nhận bài: 23-4-2021; ngày nhận bài sửa: 25-5-2021; ngày duyệt đăng: 21-7-2021***TÓM TẮT**

Tục ngữ là thể loại văn học dân gian phổ biến nhằm đúc kết kinh nghiệm, tri thức của nhân dân dưới hình thức những câu nói ngắn gọn, súc tích, có nhịp điệu, dễ nhớ, dễ truyền miệng. Giới học thuật Trung Quốc và Việt Nam đã có nhiều công trình nghiên cứu về tục ngữ. Bằng các phương pháp nghiên cứu miêu tả – phân tích và so sánh – đối chiếu, bài viết bàn về khái niệm tục ngữ trong học thuật Trung Quốc và Việt Nam, chỉ ra những đặc điểm và xác lập khái niệm nhằm đạt được sự hiểu biết khách quan về tục ngữ. Kết quả nghiên cứu cho thấy những định nghĩa về khái niệm tục ngữ trong giới học thuật Trung Quốc và Việt Nam tương đối giống nhau, nhưng về loại hình tục ngữ thì khác nhau rất nhiều (loại hình tục ngữ tiếng Trung Quốc gồm 3 loại: ngôn ngữ, ý hậu ngữ và quán dụng ngữ; loại hình tục ngữ tiếng Việt có bốn kiểu câu tiêu biểu). Đây là một nền tảng khoa học và có ý nghĩa nhất định về nghiên cứu tục ngữ trong tiếng Trung Quốc và tiếng Việt.

Từ khóa: giới học thuật; khái niệm; tiếng Trung Quốc; tục ngữ; tiếng Việt

1. Đặt vấn đề

Tục ngữ là thể loại văn học dân gian phổ biến nhằm đúc kết kinh nghiệm, tri thức của nhân dân dưới hình thức những câu nói ngắn gọn, súc tích, có nhịp điệu, dễ nhớ, dễ thuộc. Tục ngữ là một hình thức ngôn ngữ đặc biệt đã được hình thành từ lâu, giới học thuật Trung Quốc và Việt Nam đã có nhiều công trình nghiên cứu về tục ngữ từ các bình diện khác nhau, nhưng cho đến nay vẫn chưa đạt được sự đồng thuận về bản chất, phạm vi và phân loại tục ngữ. Do đó, việc tiến hành nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề này là rất ý nghĩa cả về mặt lí thuyết cũng như nhận diện và phân loại. Từ lí do trên, bài viết “Một số nhận xét về khái niệm tục ngữ trong giới học thuật Trung Quốc và giới học thuật Việt Nam” trình bày một số khái niệm tục ngữ trong học thuật Trung Quốc và Việt Nam, xác lập khái niệm nhằm bổ sung cách hiểu về tục ngữ, đồng thời chỉ ra những đặc điểm giống và khác nhau của tục ngữ trong hai nền học thuật Trung Quốc và Việt Nam.

Cite this article as: Wang Bin (2021). A view on the concept and classification of folk adage in Chinese and Vietnamese academics. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 18(7), 1233-1241.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Tục ngữ trong tiếng Trung và tiếng Việt

Tục ngữ phản ánh những kinh nghiệm sống, tư tưởng truyền thống, đạo lí làm người..., trong đó, biểu hiện trước hết ở những quan niệm về nhân sinh quan và thế giới quan. Hiểu khái niệm, phân tích bản chất và đặc điểm của những câu tục ngữ là nhiệm vụ đầu tiên của việc nghiên cứu về nó; từ đó, chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt, tìm hiểu ý nghĩa văn hóa giữa những câu tục ngữ Trung Quốc và Việt Nam, giúp độc giả hiểu sâu hơn văn hóa xã hội của hai nước.

2.1.1. Tục ngữ trong tiếng Trung

Là một đơn vị đúc kết kinh nghiệm, tục ngữ được tồn tại trong tiếng Trung từ lâu. Trong các cuốn Văn Hiến của thời Tiên Tần đã có nhiều tài liệu ghi chép về tục ngữ. Song thời đó không gọi là tục ngữ, mà được gọi là “Ngạn”. Đến thời Tây Hán, từ tục ngữ xuất hiện lần đầu trong cuốn *Sử kí*¹ của Tư Mã Thiên với: “Ngôn luận lưu truyền phổ biến trong dân gian” (Si, p.108). Nhưng trong cuốn *Thuyết uyển*² của Lưu Hưởng, ý nghĩa của khái niệm tục ngữ có phần khác với cách minh định của Tư Mã Thiên, là: “Cụm từ cố định lưu truyền trong dân gian” (Liu, p.84). Bởi không có cách hiểu thống nhất, trong một thời gian dài, những tên gọi của tục ngữ thường bị nhầm lẫn với những khái niệm gần gũi như: *tục ngôn, tục ngạn, lí ngữ, ngạn ngữ, tục đàm...*

Việc nghiên cứu tục ngữ thời cổ đại và hiện đại của Trung Quốc đã đạt được một số thành tựu nhưng vẫn ở tình trạng khá phân tán về tên gọi, cấu tạo và cả chức năng. Bước vào thế kỉ XX, các văn bản chuyên nghiên cứu về tục ngữ bắt đầu xuất hiện. Vị trí của tục ngữ trong hệ thống từ vựng tiếng Trung Quốc dần dần được xác định. Những nhận xét về tục ngữ của giới học thuật Trung Quốc có thể lược qua như sau:

Trong cuốn *Từ điển tiếng Hán hiện đại*, tục ngữ được giải thích: “Những câu cố định thông tục và được sử dụng rộng rãi, có câu ngắn gọn và được hình tượng hóa, hầu hết được tạo ra bởi người dân lao động và phản ánh nguyện vọng của mọi người.”³ (Dictionary, 2000, p.1203).

Trong *Sổ tay tục ngữ thường dùng* của Từ Tông Tài và Ứng Tuấn Linh có viết:

Tục ngữ cũng được gọi là tục thoại. Đó là những câu cố định thông tục và được sử dụng rộng rãi trong nhân dân, nó được tạo ra bởi người dân trong lao động sản xuất và thực tiễn xã hội, đó là một bản tóm tắt về sự kinh nghiệm thành công, những kiến thức khoa học và cảm nhận kinh nghiệm cuộc sống của quần chúng nhân dân. (Xu, & Ying, 1987, p.8)⁴

¹ 司马迁 (西汉) : 《史记·滑稽列传》, 卷一二十六, 第 108 页。

Tư Mã Thiên (triều đại Tây Hán), quyển một trăm hai mươi sáu của *Sử kí - Cổ kê liệt truyện*, tr.108.

² 刘向 (西汉) : 《说苑·贵德》, 卷五, 第 84 页。

Lưu Hưởng (triều đại Tây Hán), quyển năm của *Thuyết uyển - Quý đức*, tr.84.

³ 中国社会科学院语言研究所词典编辑室, 《现代汉语词典》, 商务印书馆, 2000 年, 第 1203 页。

Phòng Biên tập từ điển - Viện Nghiên cứu Ngôn ngữ - Viện Khoa học xã hội Trung Quốc (2000). *Từ điển tiếng Hán hiện đại*. NXB Thương vụ ấn thư quán, tr.1203.

⁴ 徐宗才、应俊玲, 《常用俗语手册》, 北京语言学院出版社, 1987, 第 8 页。

Trong công trình *Một số vấn đề liên quan với tục ngữ*, Trương Thanh Trường đã chỉ ra:

Ngôn ngữ thông tục, phản ánh nguyện vọng của nhân dân, đã được ghi lại đời sống xã hội và kinh nghiệm, những lời này đã được quần chúng nhân dân sử dụng rộng rãi lâu đời, đạo lý sâu sắc, ý nghĩa rõ ràng, lời nói sống động, ngắn gọn súc tích, những câu nói như vậy vừa có định vừa linh hoạt, mọi người gọi đó là tục ngữ, tục thoại, lão tục thoại, đại tục thoại. (Zhang, 1988, p.11)⁵.

Trong phần dẫn nhập cuốn *Tục ngữ Trung Quốc* của Vương Kiệt, Từ Kiến Hoa, Điều Ngọc Minh đã chỉ ra:

Khái niệm tục ngữ có nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Nghĩa rộng của tục ngữ bao gồm ngôn ngữ, yết hậu ngữ, quán dụng ngữ, li ngữ, phương ngôn thổ ngữ và cả thành ngữ thông tục... Đó đã cấu thành câu nói và cụm từ cố định và thông tục dưới dạng văn hóa dân gian, cũng được gọi tên khác là thuật ngữ thông tục dân gian". Còn về nghĩa hẹp: "Những câu nói cố định khuôn mẫu mô tả con người theo một cách phổ biến và sinh động, thường được sử dụng biện pháp tỉ dụ, so sánh, khoa trương hoặc giải thích trực tiếp để mô tả những điều gì đang diễn ra và như thế nào. (Wang, Xu, & Diao, 1992, p.5)⁶

Trong *Đại Từ điển tục ngữ Trung Quốc*, Lã Thúc Tương đã thừa nhận: "Những câu tục ngữ điển hình được gọi là ngôn ngữ." (Lu, 1989, p.2)⁷. Ông cũng cho rằng tục ngữ nên bao gồm cả yết hậu ngữ.

Đại Từ điển tục ngữ do học giả Ôn Đoan Chính chủ biên, lại giải thích tục ngữ là: "Những câu nói ngắn gọn súc tích, được tạo ra bởi quần chúng và lưu truyền theo phương thức truyền miệng, có cấu trúc tương đối định hình. Nó nên bao gồm các câu ngôn ngữ, yết hậu ngữ và quán dụng ngữ." (Wen, 2015, p.2)⁸. Các công trình nghiên cứu liên quan tới tục ngữ sau này của ông, đều theo quan điểm này. Các học giả khác trong giới nghiên cứu tục ngữ phần lớn đều tán đồng ý kiến này.

Việc phân loại của tục ngữ trong tiếng Trung Quốc, phải hiểu đặc điểm "ngữ" là "đơn vị ngôn ngữ có tính kể chuyện", sau đó được chia thành ba loại theo nội dung và hình thức, là: *ngôn ngữ*, *yết hậu ngữ* và *quán dụng ngữ*. Thông qua các bảng dưới đây có thể thấy rõ hơn về sự phân loại tục ngữ trong tiếng Trung Quốc.

Từ Tông Tài, Ứng Tuấn Linh (1987). *Sổ tay tục ngữ thường dùng*. NXB Học viện Ngôn ngữ Bắc Kinh, tr.8.

⁵ 张清常, 《关于俗语的一些问题》, 《语言研究论丛》, 1988, 第 11 页。

Trương Thanh Trường (1988). *Một số vấn đề liên quan với tục ngữ*. *Nghiên cứu Ngôn ngữ*, tr.11.

⁶ 王捷、徐建华、刁玉明《中国俗语》, 上海文艺出版社, 1992年, 第 6 页。

Vương Kiệt, Từ Kiến Hoa, Điều Ngọc Minh (1992). *Tục ngữ Trung Quốc*. NXB Văn nghệ Thượng Hải, tr.6.

⁷ 吕叔湘, 《中国俗语大辞典·序言》, 上海辞书出版社, 1989年, 第 2 页。

Lã Thúc Tương (1989). *Đại từ điển tục ngữ Trung Quốc-Dẫn nhập*. NXB Từ thư Thượng Hải, tr.2.

⁸ 温端政, 《俗语大词典》, 商务印书馆, 2015年, 第 2 页。

Ôn Đoan Chính (2015). *Đại từ điển tục ngữ*. NXB Thương vụ ấn thư quán, tr.2.

a) *Ngạn ngữ*

“Ngạn ngữ đúc kết tri thức, bao gồm các tri thức về những điều khách quan và các kinh nghiệm đã hình thành trong thực tiễn xã hội.” (Wen, 2015, p.3)⁹. Bảng 1 sau đây gồm những câu tục ngữ trong tiếng Trung Quốc được phân loại theo *ngạn ngữ*:

Bảng 1. Tục ngữ trong tiếng Trung Quốc phân loại theo ngạn ngữ

Phân loại	Tính chất
<i>Ngạn ngữ</i>	<i>Ngữ điển đạt</i>
STT	Tục ngữ tiếng Trung Quốc
1	浪子回头金不换 (Lãng tử hồi đầu kim bất hoán) <i>Nghĩa:</i> Người lầm đường lạc lối biết hối cải thật đáng quý
2	大人不记小人过 (Đại nhân bất kí tiểu nhân quá) <i>Nghĩa:</i> Người lớn không chấp lỗi của người nhỏ
3	宝剑锋从磨砺出, 梅花香自苦寒来 (Bảo kiếm phong tòng ma lệ xuất, mai hoa hương tự khổ hàn lai) <i>Nghĩa:</i> Mũi kiếm nhọn do mài đá ráp mà nhọn, mùi thơm hoa mai là tự tiết trời rét lạnh mà thơm

b) *Yết hậu ngữ*

“Yết hậu ngữ được bao gồm hai phần: Phần dẫn và phần tả” (Wen, 2015, p.4)¹⁰. Phần trước gọi là *yết diện* là hình ảnh ví von, phần sau gọi là *yết để* là phần giải thích thuyết minh cho phần trước (xem Bảng 2).

Bảng 2. Tục ngữ trong tiếng Trung Quốc phân loại theo yết hậu ngữ

Phân loại	Tính chất
<i>Yết hậu ngữ</i>	<i>Ngữ điển đạt</i>
STT	Tục ngữ tiếng Trung Quốc
4	小葱拌豆腐 - 一青 (清) 二白 (Tiểu thông bạn đậu hủ – nhất thanh nhi bạch) <i>Nghĩa:</i> Cây hành trộn đậu phụ – một xanh hai trắng. Chỉ một người rất trong sạch, không có vết bẩn
5	泥菩萨过河 - 自身难保 (Nê Bồ tát quá hà - tự thân nan bảo) <i>Nghĩa:</i> Bồ tát lội qua sông - thật khó để tự bảo vệ mình Ví về việc thật khó để tự bảo vệ, làm sao mà có thể bảo vệ người khác được
6	打破沙锅 - 问到底 (Đả phá sa oa – vấn đáo đề) <i>Nghĩa:</i> Phá vỡ nồi cát – hỏi đến cùng Ví kiên trì hỏi rõ vấn đề đến cuối cùng, hỏi đến ngành đến ngọn

⁹ 温端政, 《俗语大词典》, 商务印书馆, 2015年, 第3页;

Ôn Đoan Chính (2015). *Đại từ điển tục ngữ*. NXB Thương vụ ấn thư quán, tr.3.

¹⁰ 温端政, 《俗语大词典》, 商务印书馆, 2015年, 第4页。

Ôn Đoan Chính (2015). *Đại từ điển tục ngữ*. NXB Thương vụ ấn thư quán, tr.4.

c) **Quán dụng ngữ**

“Quán dụng ngữ là mô tả hình thái của con người hoặc vật, và các tính đặc điểm của hành động đó không có kiến thức” (Wen, 2015, p.4)¹¹. Đó là cụm từ cố định thường dùng mang đậm tính hình tượng và nghĩa ví von (xem Bảng 3).

Bảng 3. Tục ngữ trong tiếng Trung Quốc phân loại theo quán dụng ngữ

Phân loại	Tính chất
Quán dụng ngữ	Ngữ điển đạt
STT	Tục ngữ tiếng Trung Quốc
	化干戈为玉帛 (Hóa can qua vi ngọc bạch)
7	Nghĩa: Dùng biện pháp hòa bình để giải quyết tranh chấp “Can qua” là hai thứ vũ khí cộc, “ngọc bạch” là tơ lụa quý là các thứ lễ vật để hai nước dùng dâng tặng nhau
	人尽其才 , 物尽其用 (Nhân tận kì tài, vật tận kì dụng)
8	Nghĩa: Người dùng đúng việc, vật dùng đúng chỗ Sử dụng hết tài năng của con người, phát huy hết tác dụng của cái
	海阔凭鱼跃 , 天高任鸟飞 (Hải khoáng bằng ngư dược, thiên cao nhậm điều phi)
9	Nghĩa: Biển rộng tùy ý cá nhảy, trời cao mặc sức chim bay. Dùng chỉ có một lĩnh vực rộng lớn được cho những người bản lĩnh phát huy tài năng tối đa

Thông qua sự so sánh phân loại hình thức của tục ngữ tiếng Trung Quốc nêu trên, có thể hiểu rõ hơn các loại hình và đặc điểm của nó. Việc này có ý nghĩa quan trọng trong nghiên cứu tục ngữ tiếng Trung Quốc. Trên cứ liệu 500 đơn vị tục ngữ, dựa vào công trình do Ôn Đoan Chính chủ biên, chúng tôi thống kê như sau (xem Bảng 4):

Bảng 4. Số lượng thống kê của cấu trúc hình thức về tục ngữ trong tiếng Trung

Cấu trúc hình thức	Tỉ lệ
Ngạn ngữ	63%
Yết hậu ngữ	20%
Quán dụng ngữ	17%

Ngạn ngữ đã chiếm phần lớn trong những câu tục ngữ trong tiếng Trung Quốc. Đặc điểm chính là mang tính thông tục và tính truyền miệng. Đây là một cấu trúc hình thức được ghi chép sớm nhất trong quá trình vận dụng tục ngữ trong đời sống, tiếp theo là quán dụng ngữ và yết hậu ngữ. Trải qua sự lưu truyền của nhiều thế hệ, từ vựng và cách sử dụng đã được thay đổi theo sự phát triển xã hội, nhưng các chức năng và đặc trưng về cấu trúc hình thức của tục ngữ đều không thay đổi.

¹¹ 温端政, 《俗语大词典》, 商务印书馆, 2015年, 第4页。

Ôn Đoan Chính (2015). *Đại từ điển tục ngữ*. NXB Thương vụ ấn thư quán, tr.4.

2.1.2. Tục ngữ trong tiếng Việt

Cũng như trong tiếng Trung Quốc, khối lượng tục ngữ trong tiếng Việt do nhân dân lao động sáng tạo và lưu truyền, được tích lũy từ lâu đời và rất phong phú. Tục ngữ được dùng trong lời ăn tiếng nói hàng ngày, trong ngôn ngữ văn chương với hình thức biểu hiện súc tích, có tính khái quát cao.

Trong cuốn sách *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam*, Vũ Ngọc Phan định nghĩa như sau: “Tục ngữ là một câu tự diễn tả trọn vẹn một ý, một nhận xét, một kinh nghiệm, một luân lí, một công lí, có khi là một sự phê phán.” (Vu, 2016, p.6). Giáo trình *Văn học dân gian Việt Nam* của Đinh Gia Khánh, Chu Xuân Diên, Võ Quang Nhơn cũng đã nhấn mạnh: “Tục ngữ là những câu nói ngắn gọn, có ý nghĩa hàm súc, do nhân dân lao động sáng tạo nên và lưu truyền qua nhiều thế kỉ. Tục ngữ diễn đạt rất hoàn hảo toàn bộ kinh nghiệm đời sống, kinh nghiệm xã hội – lịch sử của nhân dân lao động.” (Đinh, Chu, & Vo, 1997, p.28).

Bài viết “Đạo lí trong tục ngữ” của Nguyễn Đức Dân cho rằng: “Tục ngữ là những câu nói ổn định về cấu trúc, phản ánh những tri thức, kinh nghiệm và quan niệm dân gian về một dân tộc về thế giới khách quan, tự nhiên cũng như xã hội.” (Nguyen, 1987, pp.57-66). Ở một bài khác cùng tác giả có tựa đề “Vài nhận xét về đặc điểm cú pháp của tục ngữ” đã nêu: “Tục ngữ là những đơn vị ngôn ngữ ổn định về hình thức, phản ánh những lối nói, lối suy nghĩ đặc thù của một dân tộc. Nó phản ánh các quan niệm, những suy nghĩ, những tri thức và cách tư duy của một dân tộc về các hiện tượng, các quy luật tự nhiên và xã hội.” (Nguyen, 1989, pp.9-10).

Trong quyển *Từ điển tiếng Việt* do Nguyễn Kim Thản chủ biên, đã giải thích: “Tục ngữ là câu nói ngắn gọn, thường có vần điệu, đúc kết tri thức, kinh nghiệm sống và đạo đức của nhân dân được truyền tụng trong dân gian từ đời này sang đời khác.” (Nguyen, Ho, & Nguyen, 2005, p.1253). Nguyễn Lân trong *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* cũng đã nhìn nhận rằng: “Tục ngữ là những câu hoàn chỉnh, có ý nghĩa trọn vẹn, nói lên hoặc một nhận xét về tâm lí, hoặc một lời phê phán, khen hay chê, hoặc một câu khuyên nhủ, hoặc một kinh nghiệm về nhận thức tự nhiên hay xã hội.” (Nguyen, 2015, p.267).

Trong *Từ điển tục ngữ Việt*, Nguyễn Đức Dương đã lần lượt kê ra từng kiểu câu đã gặp trong kho tục ngữ Việt theo khuôn *Đề ngữ – Thuyết ngữ* như sau (Nguyen, 2010, pp.946-952):

a) Kiểu câu thứ nhất

Kiểu câu tục ngữ này có đầy đủ cả hai phần đề ngữ và thuyết ngữ, chiếm đại đa số trong kho tục ngữ Việt. Một số ví dụ tiêu biểu được trình bày ở Bảng 5 sau đây:

Bảng 5. Một số câu tục ngữ tiếng Việt có cả hai phần đề ngữ và thuyết ngữ

STT	Đề ngữ	Thuyết ngữ
10	Vịt già,	gà tơ.
11	Chiêm hơn chiêm sát,	mùa ít mùa nở.
12	Thứ nhất thọt bò tái,	thứ nhì gái đương tơ.

STT	Đề ngữ	Thuyết ngữ	Đề ngữ	Thuyết ngữ
13	<i>Ác tẩm</i>	<i>thì ráo,</i>	<i>sao tẩm</i>	<i>thì mưa</i>
14	<i>Người có chí</i>	<i>ắt phải nên,</i>	<i>nhà có nền</i>	<i>ắt phải vững</i>
15	<i>Tiền ở trong nhà</i>	<i>là tiền chứa,</i>	<i>tiền ra khỏi cửa</i>	<i>là tiền để</i>

b) Kiểu câu thứ hai

Kiểu câu tục ngữ này bị ẩn phần đề ngữ, còn phần thuyết ngữ thường được biểu thị bằng một ngữ vị từ với trung tâm là các vị từ tình thái. Bảng 6 sau đây trình bày một số câu tục ngữ trong tiếng Việt bị ẩn phần đề ngữ:

Bảng 6. Những câu tục ngữ tiếng Việt bị ẩn phần đề ngữ

STT	Tục ngữ	Ý nghĩa bổ sung
16	<i>Ép dầu, ép mỡ, ai nỡ ép duyên</i>	Lệ thường chỉ nên ép dầu...; chứ đừng nên ép duyên...
17	<i>Làm khi lành để dành khi đau.</i>	Nên làm khi khỏe mạnh để còn có cái mà ăn khi ốm đau
18	<i>Giúp lời, không ai giúp của; giúp đũa, không ai giúp cơm</i>	Lệ thường chỉ thấy người ta giúp lời, chứ đâu thấy ai giúp của

c) Kiểu câu thứ ba

Kiểu câu tục ngữ này khuyết hẳn phần thuyết ngữ, nên trên cấu trúc bề mặt chỉ còn phần đề ngữ (xem Bảng 7).

Bảng 7. Những câu tục ngữ trong tiếng Việt khuyết phần thuyết ngữ

STT	Đề ngữ (Danh từ/vị từ)	Thuyết ngữ (khuyết hẳn)
19	<i>Chim, thu, nhụ, đế</i>	-
20	<i>Ruồi vàng, bọ chó, gió Than Uyên</i>	-
21	<i>Đau đẻ, ngựa ghẻ, hờn ghen</i>	-

STT	Đề ngữ (Tiểu cú)	Thuyết ngữ (khuyết hẳn)
22	<i>Gái khéo vá vai, trai tài phủ nón</i>	-
23	<i>Lớn chuối hột, bé hạt tiêu</i>	-
24	<i>Tiền vào nhà khó như gió vào nhà trống</i>	-

d) Kiểu câu thứ tư

Kiểu câu tục ngữ này là câu ngoại đề, câu có một phần đề ngữ nữa, do “ai” diễn đạt, phần này được gạch chân trong các dẫn chứng được nêu, vốn không nằm trong cấu trúc cú pháp của câu. Kiểu câu tục ngữ này ít gặp hơn hết trong kho tục ngữ Việt (bài viết chỉ tìm được một vài câu như trong Bảng 8).

Bảng 8. Những câu tục ngữ trong tiếng Việt có một phần đề ngữ

STT	Đề ngữ	Đề ngữ (nữa)	Thuyết ngữ
25	<i>Ráng mỡ gà,</i>	<i>ai có nhà</i>	<i>thì chống</i>
26	<i>Bạc tình Tuyên Quang,</i>	<i>ai có duyên</i>	<i>thì được</i>
27	<i>Cơm hàng chó chợ,</i>	<i>ai lỡ</i>	<i>thì ăn</i>

Bốn kiểu quan hệ cú pháp được thể hiện trong bốn kiểu câu tiếng Việt của tục ngữ vừa miêu tả bên trên, có thể coi là những mô hình tiêu biểu của tục ngữ tiếng Việt.

Rõ ràng các học giả Trung Quốc và Việt Nam có sự hiểu biết và nghiên cứu về các đặc điểm cơ bản trong hai ngôn ngữ và có thể hiểu: Tục ngữ là thể loại văn học dân gian nhằm đúc kết kinh nghiệm, tri thức của nhân dân dưới hình thức những câu nói ngắn gọn, súc tích, có nhịp điệu, dễ nhớ, dễ truyền.

3. Kết luận

Với tư cách là đơn vị nhận thức, được đúc kết kinh nghiệm từ tự nhiên – xã hội, từ kinh nghiệm của chính mình, tục ngữ gắn liền với tập quán văn hóa của một cộng đồng diễn ngôn, vừa có tính khái quát, vừa có tính đặc thù.

Những vấn đề được trình bày ở đây về nhận diện, miêu tả, phân loại trên một số bình diện của tục ngữ dựa vào kết quả nghiên cứu của giới học thuật Trung Quốc và Việt Nam. Tục ngữ Trung Quốc và tục ngữ Việt Nam, về khái niệm tương đối giống nhau, nhưng khác nhau khá nhiều về loại hình. Những phát hiện này có thể là những tư liệu quan trọng, hữu ích dành cho những người nghiên cứu về văn học, ngôn ngữ Trung Quốc và Việt Nam.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Dictionary Editing Office, Institute of Language Studies, Chinese Academy of Social Sciences (2000). *Xian dai Han yu ci dian [Modern Chinese dictionary]*. Beijing: Commercial Press.
- Dinh, G. K., Chu, X. D. & Vo, Q. N. (1997). *Van hoa dan gian Viet Nam [Folk Literature of Vietnam]*. Hanoi: Education Publishing House.
- Li, X. (Western Han Dynasty). *Shuo yuan·Gui de [Say Yuan - Gui de]*, (5).
- Lu, S. X. (1989). *Zhong guo Su yu Da ci dian Xu yan [The preface of Chinese folk adage dictionary]*. Shanghai: Dictionary Press.
- Nguyen, D. D. (1987). Dao li trong tục ngữ [The dogma in folk adage]. *Journal of Literary*, 5, 57-66.
- Nguyen, D. D. (1989). Vai nhan xet ve dac diem cu phap của tục ngữ [Some comments on the syntactic characteristics of folk adage]. *Journal of Linguistics*, 3, 9-10.
- Nguyen, D. D. (2010). *Tu dien tục ngữ Viet [Dictionary of Vietnamese folk adage]*. Ho Chi Minh City: General Publishing House.
- Nguyen, K. T., Ho, H. T., & Nguyen, D. D. (2005). *Tu dien tiếng Viet [Vietnamese Dictionary]*. Ho Chi Minh City: Literature Publishing House, 1253.
- Nguyen, L. (2015). *Tu dien thanh ngữ va tục ngữ Viet Nam [Dictionary of Vietnamese idioms and folk adage]*. Hanoi: Education Publishing House.
- Si, M. Q. (Western Han Dynasty). *Shi ji – Hua ji lie zhuan [Historical Records – The funny biographies]*, (26).

- Vũ, N. P. (2016). *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam [Folk adage, folk songs of Viet Nam]*. Ho Chi Minh City: Literature Publishing House, 6.
- Wang, J., Xu, J. H., & Diao, Y. M. (1992). *Zhong guo Su yu [Chinese folk adage]*. Shang hai: Literature and Art Publishing House.
- Wen, D. Z. (2015). *Su yu Da ci dian [Dictionary of Folk adage]*. Beijing: Commercial Press.
- Xu, Z. C., & Ying, J. L. (1987). *Chang yong Su yu shou ce [Handbook of Common Folk adage]*. Beijing: Beijing Language and Culture University Press.
- Zhang, Q. C. (1988). *Guan yu Su yu de yi xie wen ti [Some questions about folk adage]*. Tianjin: Nankai University Press.
-

A VIEW ON THE CONCEPT AND CLASSIFICATION OF FOLK ADAGE IN CHINESE AND VIETNAMESE ACADEMICS

Wang Bin

University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University, Ho Chi Minh City, Vietnam

Corresponding author: Wang Bin – Email: 43413637@qq.com

Received: April 23, 2021; Revised: May 25, 2021; Accepted: July 21, 2021

ABSTRACT

Folk adage is a concise common language with cultural connotations, aimed at consolidating people's experiences and knowledge in the form of short, concise, rhythmic, easy to remember and oral sayings. Chinese and Vietnamese academics have done many researches on folk adage. Using descriptive analysis, and compare and contrast, this article will discuss the concepts of folk adage in Chinese and Vietnamese academics, identify the characteristics of folk adage, and conceptualise folk adage for common understanding. The results show that the concept of folk adage in Chinese and Vietnamese academics are defined similarly. However, they are very different as regards types. Chinese folk adage includes proverbs, postscripts, and contemplations while Vietnamese proverbs have four typical sentence types. The study provides a scientific foundation for understanding folk adage in Chinese and Vietnamese.

Keywords: academia; concept; Chinese; folk adage; Vietnamese